aasc
since 1991

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(đã được soát xét)

HLB WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF THE GLOBAL ADVISORY AND ACCOUNTING NETWORK

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM
Ký ngày: 3/8/2023 12:39:03

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05-32
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10-32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim là đơn vị được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Nhà máy Cơ khí Luyện kim - đơn vị trực thuộc Công ty Thép miền Nam (nay là Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP) theo Quyết định số 694 ngày 24 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600869728 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 09 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 27 tháng 06 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Chánh	Chủ tịch	Bổ nhiệm từ ngày 28/03/2023
Ông Võ Thanh Tiến	Ủy viên	
Ông Trần Thanh Toàn	Ủy viên	
Ông Nguyễn Thái Sơn	Ủy viên	
Ông Trần Phước Dũng	Ủy viên	
Ông Nguyễn Minh Tính	Chủ tịch	Miễn nhiệm từ ngày 28/03/2023

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Thanh Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Hiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thái Sơn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Hà Thị Thu Hiền	Trưởng ban
Ông Ngô Thế Hiển	Thành viên
Ông Mai Văn Thanh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 3600869728 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM TP. BIÊN HÒA T. ĐỒNG NAI

Võ Thành Tiên
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 01 tháng 08 năm 2023

Số: 010823.002/BCTC.KT2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim được lập ngày 01 tháng 08 năm 2023, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Cát Thị Hà
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0725-2023-002-1
Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**79.080.069.550**	**91.742.678.474**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**5.352.479.712**	**9.943.559.327**
111	1. Tiền		5.352.479.712	9.943.559.327
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**45.733.231.001**	**36.011.175.700**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	44.444.303.590	35.042.044.916
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	1.238.579.376	909.078.160
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	50.348.035	60.052.624
140	**IV. Hàng tồn kho**	7	**26.168.709.081**	**43.321.702.503**
141	1. Hàng tồn kho		26.168.709.081	43.321.702.503
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**1.825.649.756**	**2.466.240.944**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		641.362.094	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.129.823.091	2.317.236.768
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	54.464.571	149.004.176
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**23.065.043.108**	**25.342.195.609**
220	**II. Tài sản cố định**		**23.065.043.108**	**25.342.195.609**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	23.065.043.108	25.342.195.609
222	*- Nguyên giá*		*113.684.777.759*	*114.185.551.272*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(90.619.734.651)*	*(88.843.355.663)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	-	-
228	*- Nguyên giá*		*2.350.199.700*	*2.350.199.700*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(2.350.199.700)*	*(2.350.199.700)*
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**102.145.112.658**	**117.084.874.083**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**63.023.579.487**	**71.480.091.260**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**63.023.579.487**	**71.480.091.260**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	17.544.390.839	23.431.699.518
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	11	2.070.431.122	6.218.453.152
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	137.222.339	495.046.127
314	4. Phải trả người lao động		2.948.814.733	5.701.092.352
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	2.562.864.229	1.303.317.366
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	4.585.457.664	442.839.432
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	32.272.122.218	33.485.543.970
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		902.276.343	402.099.343
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**39.121.533.171**	**45.604.782.823**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**16**	**39.121.533.171**	**45.604.782.823**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		26.000.000.000	26.000.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*26.000.000.000*	*26.000.000.000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		8.796.663.000	8.796.663.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.324.870.171	10.808.119.823
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*1.614.119.823*	*1.314.078.400*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*2.710.750.348*	*9.494.041.423*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**102.145.112.658**	**117.084.874.083**

M.S.D.N: 3600869728 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

Phạm Thị Thanh Huyền	Đoàn Thị Thủy	Võ Thanh Tiến
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 01 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2023 VND	06 tháng đầu năm 2022 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**18**	**118.205.824.756**	**127.190.615.732**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	956.994.065	740.282.896
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**117.248.830.691**	**126.450.332.836**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**20**	**102.443.700.406**	**111.237.906.909**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**14.805.130.285**	**15.212.425.927**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	862.379.404	385.780.077
22	7. Chi phí tài chính	22	1.753.324.264	935.048.204
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*943.073.292*	*864.789.675*
25	8. Chi phí bán hàng	23	1.605.589.922	2.174.470.256
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	8.932.181.807	9.619.826.280
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**3.376.413.696**	**2.868.861.264**
31	11. Thu nhập khác	25	41.491.681	429.050.548
32	12. Chi phí khác	26	20.977.351	78.395.610
40	**13. Lợi nhuận khác**		**20.514.330**	**350.654.938**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**3.396.928.026**	**3.219.516.202**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	686.177.678	646.137.508
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**2.710.750.348**	**2.573.378.694**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**28**	**1.043**	**990**

M.S.D.N: 3600869728 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

Phạm Thị Thanh Huyền	Đoàn Thị Thủy	Võ Thanh Tiến
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 01 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2023 VND	06 tháng đầu năm 2022 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*		***3.396.928.026***	***3.219.516.202***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.321.652.501	2.871.755.985
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(33.814.412)	(68.332.490)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.574.650)	(403.232.138)
06	- Chi phí lãi vay		943.073.292	864.789.675
08	*3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		***6.624.264.757***	***6.484.497.234***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(8.407.137.963)	583.410.418
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		17.152.993.422	2.660.145.381
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(11.670.650.743)	(5.806.432.309)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(641.362.094)	(405.494.828)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(947.865.782)	(885.510.334)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.044.001.466)	(206.415.183)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(893.823.000)	(823.206.000)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***172.417.131***	***1.600.994.379***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(44.500.000)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	400.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.574.650	3.232.138
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(40.925.350)***	***403.232.138***
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		50.817.256.348	49.563.668.933
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(52.030.678.100)	(46.214.323.807)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.510.000.000)	(7.800.000.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(4.723.421.752)***	***(4.450.654.874)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
			VND	VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(4.591.929.971)**	**(2.446.428.357)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**9.943.559.327**	**7.107.068.188**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		850.356	904.428
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	3	**5.352.479.712**	**4.661.544.259**

Phạm Thị Thanh Huyền	**Đoàn Thị Thủy**	**Võ Thanh Tiến**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 01 tháng 08 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim là đơn vị được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Nhà máy Cơ khí Luyện kim - đơn vị trực thuộc Công ty Thép miền Nam (nay là Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP) theo Quyết định số 694 ngày 24 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600869728 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 09 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 27 tháng 06 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 26.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 26.000.000.000 đồng; tương đương 2.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 214 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 217 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Đúc kim loại, chế tạo và gia công cơ khí phục vụ các ngành công nghiệp khác.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Chế tạo các sản phẩm cơ khí; chế tạo, lắp ráp hoàn chỉnh máy móc thiết bị, cụm thiết bị;
- Chế tạo các sản phẩm kết cấu và xây lắp công nghiệp;
- Luyện và đúc các sản phẩm bằng kim loại đen, kim loại màu;
- Bán buôn máy móc thiết bị, bán buôn vật tư các loại, nguyên vật liệu trong ngành cơ khí, luyện kim;
- Xử lý các phế liệu kim loại;
- Phân tích mẫu kim loại;
- Chế tạo, sửa chữa và bảo trì thiết bị cầu trục;
- Cho thuê kho, bãi.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch/hoặc là tỷ giá xấp xỉ thực tế do tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ được tính bằng đơn giá sản phẩm dở dang cuối kỳ nhân với trọng lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ. Trong đó đơn giá sản phẩm dở dang cuối kỳ bằng 70% giá trị sản phẩm hoàn thành (theo quyết định số 01/2022/QĐ-KHKD ngày 03/01/2022).

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 36 tháng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trích trước tạm tính giá vốn bất động sản ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

2.22 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Do đặc thù của Công ty là hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm đúc, cơ khí rèn chiếm trên 90% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đồng thời toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không thực hiện lập và trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	105.007.596	32.369.671
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.247.472.116	9.911.189.656
	5.352.479.712	**9.943.559.327**

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***1.581.305.000***	-	***914.144.000***	-
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	1.311.035.000	-	139.128.000	-
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - Vnsteel	98.670.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	88.880.000	-	775.016.000	-
Công ty Tôn Phương Nam	82.720.000	-	-	-
Bên khác	***42.862.998.590***	-	***34.127.900.916***	-
Công ty TNHH MTV Động cơ & Máy nông nghiệp Miền Nam	4.075.328.540	-	5.476.046.210	-
Alp Rail Industries Inc.	-	-	7.297.232.465	-
Công ty TNHH SPCN Toshiba Asia	3.474.746.615	-	7.209.318.139	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn	22.064.593.640	-	-	-
Đối tượng khác	13.248.329.795	-	14.145.304.102	-
	44.444.303.590	-	**35.042.044.916**	-

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	***1.238.579.376***	-	***909.078.160***	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Du lịch Đồng hành Việt	501.070.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV Điện Lực Đồng Nai	415.399.160	-	595.340.604	-
Đối tượng khác	322.110.216	-	313.737.556	-
	1.238.579.376	-	**909.078.160**	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	35.000.000	-	35.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	6.000.000	-	6.000.000	-
Phải thu khác	9.348.035	-	19.052.624	-
	50.348.035	**-**	**60.052.624**	**-**

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.673.497.964	-	10.648.012.698	-
Công cụ, dụng cụ	146.778.986	-	97.603.703	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.117.209.054	-	1.953.133.680	-
Thành phẩm	9.231.223.077	-	30.622.952.422	-
	26.168.709.081	**-**	**43.321.702.503**	**-**

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	16.324.294.160	78.419.874.908	15.734.822.595	3.706.559.609	114.185.551.272
- Mua trong kỳ	-	-	-	44.500.000	44.500.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(545.273.513)	-	-	(545.273.513)
Số dư cuối kỳ	**16.324.294.160**	**77.874.601.395**	**15.734.822.595**	**3.751.059.609**	**113.684.777.759**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	14.051.188.594	58.350.681.071	12.910.382.208	3.531.103.790	88.843.355.663
- Khấu hao trong kỳ	217.027.626	1.671.104.438	338.539.800	94.980.637	2.321.652.501
- Thanh lý, nhượng bán	-	(545.273.513)	-	-	(545.273.513)
Số dư cuối kỳ	**14.268.216.220**	**59.476.511.996**	**13.248.922.008**	**3.626.084.427**	**90.619.734.651**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	2.273.105.566	20.069.193.837	2.824.440.387	175.455.819	25.342.195.609
Tại ngày cuối kỳ	**2.056.077.940**	**18.398.089.399**	**2.485.900.587**	**124.975.182**	**23.065.043.108**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 61.207.614.675 đồng.

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính có nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 30/06/2023 tương ứng là 2.350.199.700 đồng và 2.350.199.700 đồng, tài sản đã hết khấu hao.

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***50.601.210***	***50.601.210***	***667.886.276***	***667.886.276***
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	42.411.600	42.411.600	77.000.000	77.000.000
Công ty TNHH Nippovina	-	-	316.614.166	316.614.166
Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	8.189.610	8.189.610	274.272.110	274.272.110
Bên khác	***17.493.789.629***	***17.493.789.629***	***22.763.813.242***	***22.763.813.242***
Công ty TNHH Mạnh Quốc Việt	1.816.969.000	1.816.969.000	276.522.400	276.522.400
Công ty TNHH Đúc Tháng Năm	5.429.933.300	5.429.933.300	5.471.685.650	5.471.685.650
Công ty TNHH Tấn Sanh	-	-	1.858.216.580	1.858.216.580
Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa Lê Vỹ	2.537.309.500	2.537.309.500	2.106.170.200	2.106.170.200
Công ty TNHH Tháng Năm	-	-	4.876.663.000	4.876.663.000
Phải trả các đối tượng khác	7.709.577.829	7.709.577.829	8.174.555.412	8.174.555.412
	17.544.390.839	**17.544.390.839**	**23.431.699.518**	**23.431.699.518**

11 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên khác	***2.070.431.122***	***6.218.453.152***
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Vas Nghi Sơn	-	4.393.348.639
Công ty TNHH MTV Thép VAS Việt Mỹ	-	542.880.000
Công ty Cổ phần Máy và Vật tư Thiết bị Sài Gòn	595.960.000	-
Phải thu khách hàng khác	1.474.471.122	1.282.224.513
	2.070.431.122	**6.218.453.152**

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	3.409.985	3.409.985	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	495.046.127	686.177.678	1.044.001.466	-	137.222.339
Thuế Thu nhập cá nhân	149.004.176	-	535.045.395	440.505.790	54.464.571	-
Các loại thuế khác	-	-	3.153.606	3.153.606	-	-
	149.004.176	**495.046.127**	**1.227.786.664**	**1.491.070.847**	**54.464.571**	**137.222.339**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	25.332.040	30.124.530
- Trích trước chi phí tiền điện	569.866.700	875.330.500
- Trích trước chi phí du lịch	793.830.000	-
- Trích trước chi phí tổ chức khám sức khỏe định kỳ	319.500.000	-
- Trích trước chi phí hội nghị, khảo sát khách hàng	350.000.000	-
- Chi phí phải trả khác	504.335.489	397.862.336
	2.562.864.229	**1.303.317.366**

14 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	108.752.848	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.290.000.000	-
- Lương đóng góp cho các hoạt động xã hội	158.366.724	136.287.308
- Thuế TNCN phải trả	-	282.203.064
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	28.338.092	24.349.060
	4.585.457.664	**442.839.432**

15 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa (*)	33.485.543.970	33.485.543.970	50.817.256.348	52.030.678.100	32.272.122.218	32.272.122.218
	33.485.543.970	**33.485.543.970**	**50.817.256.348**	**52.030.678.100**	**32.272.122.218**	**32.272.122.218**

(*) Hợp đồng tín dụng số 104.22/48.05-HĐCVHM ngày 26/07/2022 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa có các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 35.000.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Tài trợ cho các nhu cầu ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, không bao gồm việc đầu tư tài sản cố định;
+ Thời hạn của hợp đồng: Thời hạn Cho Vay của mỗi Khoản nợ tối đa là 04 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhân nợ;
+ Lãi suất cho vay: 7%/năm;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 32.272.122.218 đồng;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Vay tín chấp.

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	**Cộng**
	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**26.000.000.000**	**8.796.663.000**	**10.423.575.400**	**45.220.238.400**
Lãi trong kỳ trước	-		2.573.378.694	2.573.378.694
Phân phối lợi nhuận	-		(9.109.497.000)	(9.109.497.000)
Số dư cuối kỳ trước	**26.000.000.000**	**8.796.663.000**	**3.887.457.094**	**38.684.120.094**
Số dư đầu năm nay	**26.000.000.000**	**8.796.663.000**	**10.808.119.823**	**45.604.782.823**
Lãi trong kỳ này	-		2.710.750.348	2.710.750.348
Phân phối lợi nhuận (*)	-		(9.194.000.000)	(9.194.000.000)
Số dư cuối kỳ này	**26.000.000.000**	**8.796.663.000**	**4.324.870.171**	**39.121.533.171**

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/023/SDK/ĐHCĐ ngày 28/03/2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	(%)	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	10.808.119.823
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	12,90%	1.394.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 30% vốn điều lệ)	72,17%	7.800.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	14,93%	1.614.119.823

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ
	(%)	VND	(%)	VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	45,00	11.700.000.000	45,00	11.700.000.000
Ông Nguyễn Thái Thiện	22,00	5.720.000.000	22,00	5.720.000.000
Ông Trần Phước Dũng	8,92	2.320.000.000	8,92	2.320.000.000
Các cổ đông khác	24,08	6.260.000.000	24,08	6.260.000.000
	100,00	**26.000.000.000**	**100,00**	**26.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	26.000.000.000	26.000.000.000
- *Vốn góp đầu kỳ*	*26.000.000.000*	*26.000.000.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*26.000.000.000*	*26.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận:		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ*	-	-
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ*	*7.800.000.000*	*7.800.000.000*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	7.800.000.000	7.800.000.000
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền*	*(3.510.000.000)*	*(7.800.000.000)*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(3.510.000.000)	(7.800.000.000)
- *Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ*	*4.290.000.000*	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.600.000	2.600.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	2.600.000	2.600.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*2.600.000*	*2.600.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.600.000	2.600.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*2.600.000*	*2.600.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	8.796.663.000	8.796.663.000
	8.796.663.000	**8.796.663.000**

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê 20.000 m2 mặt bằng nhà xưởng theo hợp đồng 01/2022/HĐ-SDK ngày 15/03/2022 với Công ty TNHH MTV Thương Mại Nguyễn Nhật Huy với đơn giá thuê 5.060 đồng/m2/tháng trong thời hạn 03 năm và cho thuê 5.500 m2 mặt bằng nhà xưởng theo Hợp đồng số 011/HĐ-SDK ngày 15/10/2015 với Công ty TNHH TM DV XNK Duy Khương kèm theo phụ lục hợp đồng ngày 04/10/2022 trong thời hạn 01 năm với đơn giá tiền thuê là 60.500.000 đồng/tháng. Vào ngày 30/06/2023, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.940.400.000	1.758.900.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	1.518.000.000	2.125.200.000
	3.458.400.000	**3.884.100.000**

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty hợp đồng thuê đất tại KCN Biên Hòa 1 để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh từ năm 2001 đến năm 2051. Diện tích khu đất thuê là 69.385,2 m2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2023	01/01/2023
- Đồng đô la Mỹ (USD)	23.149,05	5.545,95
- Đồng Euro (EUR)	241,44	241,44

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, vật tư, phế liệu	117.168.926.348	126.197.271.580
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.036.898.408	993.344.152
	118.205.824.756	**127.190.615.732**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	**7.784.513.908**	**8.975.262.999**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	900.802.145	738.734.093
Giảm giá hàng bán	56.191.920	1.548.803
	956.994.065	**740.282.896**

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, vật tư, phế liệu đã bán	102.146.449.694	110.941.081.605
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	297.250.712	296.825.304
	102.443.700.406	**111.237.906.909**
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào:	**1.700.836.992**	**3.172.659.624**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.574.650	3.232.138
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	824.990.342	314.215.449
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	33.814.412	68.332.490
	862.379.404	**385.780.077**

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	943.073.292	864.789.675
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	810.250.972	70.258.529
	1.753.324.264	**935.048.204**

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	272.604.887	216.400.112
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.024.848.671	1.670.890.987
Chi phí khác bằng tiền	308.136.364	287.179.157
	1.605.589.922	**2.174.470.256**

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	230.830.505	323.853.347
Chi phí nhân công	5.299.345.207	6.065.406.074
Chi phí khấu hao tài sản cố định	253.570.299	355.690.252
Thuế, phí, lệ phí	26.775.390	26.911.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.273.833.557	1.479.481.344
Chi phí khác bằng tiền	1.847.826.849	1.368.484.263
	8.932.181.807	**9.619.826.280**

25 . THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	400.000.000
Thu nhập khác	41.491.681	29.050.548
	41.491.681	**429.050.548**

26 . CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt	153.606	37.899.950
Chi phí khác	20.823.745	40.495.660
	20.977.351	**78.395.610**

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.396.928.026	3.219.516.202
Các khoản điều chỉnh tăng	33.960.365	11.171.336
- *Chi phí không hợp lệ*	*33.960.365*	*11.171.336*
Thu nhập chịu thuế TNDN	3.430.888.391	3.230.687.538
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**686.177.678**	**646.137.508**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	495.046.127	27.854.197
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(1.044.001.466)	(206.415.183)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**137.222.339**	**467.576.522**

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.710.750.348	2.573.378.694
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.710.750.348	2.573.378.694
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	2.600.000	2.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.043**	**990**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	56.017.369.484	74.910.887.068
Chi phí nhân công	22.435.457.148	22.717.174.145
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.321.652.501	2.871.755.985
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.791.035.387	9.165.147.071
Chi phí khác bằng tiền	2.392.067.644	2.837.265.579
	93.957.582.164	**112.502.229.848**

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.352.479.712	-	-	5.352.479.712
Phải thu khách hàng, phải thu khác	44.494.651.625	-	-	44.494.651.625
	49.847.131.337	**-**	**-**	**49.847.131.337**
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.943.559.327	-	-	9.943.559.327
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35.102.097.540	-	-	35.102.097.540
	45.045.656.867	**-**	**-**	**45.045.656.867**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Vay và nợ	32.272.122.218	-	-	32.272.122.218
Phải trả người bán, phải trả khác	22.129.848.503	-	-	22.129.848.503
Chi phí phải trả	2.562.864.229	-	-	2.562.864.229
	56.964.834.950	**-**	**-**	**56.964.834.950**
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	33.485.543.970	-	-	33.485.543.970
Phải trả người bán, phải trả khác	23.874.538.950	-	-	23.874.538.950
Chi phí phải trả	1.303.317.366	-	-	1.303.317.366
	58.663.400.286	**-**	**-**	**58.663.400.286**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan có giao dịch hoặc số dư với Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	(1)
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	(2)
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel	(2)
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - Vnsteel	(2)
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	(2)
Công ty Cổ phần Kim khí Tp. Hồ Chí Minh - Vnsteel	(2)
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	(3)
Công ty Tôn Phương Nam	(3)
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	(3)
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	(3)
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	(3)
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	(3)
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	(3)
Công ty TNHH Nippovina	(3)
Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	Ông Nguyễn Minh Tính - Chủ tịch HĐQT của Công ty là Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc của Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal -VNSTEEL
Công ty TNHH Trung Anh Dũng	Ông Trần Phước Dũng - Cổ đông lớn của Công ty là Giám đốc của Công ty TNHH Trung Anh Dũng

(1) Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP là chủ sở hữu đầu tư 45% vào Công ty.
(2) Các công ty này là Công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP
(3) Các công ty này là Công ty liên kết của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu	**7.784.513.908**	**8.975.262.999**
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	3.027.770.000	2.915.190.000
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel	349.040.000	718.292.000
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - Vnsteel	2.048.913.000	2.378.870.000
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	563.120.000	2.049.690.000
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	1.242.400.000	45.000.000
Công ty Tôn Phương Nam	226.700.000	328.300.000
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	-	41.800.000
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	160.320.000	1.500.000
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	46.160.000	215.500.000
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	104.300.000	46.000.000
Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	13.090.908	232.120.999
Công ty TNHH Trung Anh Dũng	2.700.000	3.000.000

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Mua hàng	**1.700.836.992**	**3.172.659.624**
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	598.160.000	66.144.000
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel	-	349.200.000
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - Vnsteel	140.796.240	182.700.000
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	140.151.000	91.428.000
Công ty Cổ phần Kim khí Tp. Hồ Chí Minh - Vnsteel	134.499.303	1.599.149.506
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	326.533.000	-
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	21.745.899	22.434.538
Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	338.951.550	861.603.580

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Ông Nguyễn Minh Tính	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 28/03/2023)	60.635.000	18.000.000
Ông Nguyễn Văn Chánh	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm từ ngày 28/03/2023)	119.592.689	-
Ông Võ Thanh Tiến	Thành viên HĐQT Tổng giám đốc	417.521.400	43.666.093
Ông Trần Thanh Toàn	Thành viên HĐQT Phó Tổng Giám đốc	334.365.729	179.094.838
Ông Nguyễn Thái Sơn	Thành viên HĐQT Phó Tổng Giám đốc	286.399.446	150.094.798
Ông Trần Phước Dũng	Thành viên HĐQT	31.578.000	18.000.000
Ông Vũ Văn Hiến	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 31/03/2022) Phó Tổng Giám đốc	341.635.799	406.046.054
Ông Nguyễn Thái Thiện	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 31/03/2022)	-	25.762.000
Bà Hà Thị Thu Hiền	Trưởng Ban kiểm soát	31.629.000	52.544.000
Ông Ngô Thế Hiển	Thành viên Ban kiểm soát	24.460.500	37.496.500
Ông Mai Văn Thanh	Thành viên Ban kiểm soát	220.083.925	307.811.227

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được soát xét .

Phạm Thị Thanh Huyền	**Đoàn Thị Thủy**	**Võ Thanh Tiến**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 01 tháng 08 năm 2023